TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tư do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2019
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lý Sín Phong;
2. Bà Triệu Thị Chỉn.
- ***Thư ký phiên toà***: Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Toà án nhân dân HUYỆN S tỉnh Lào Cai.
- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân HUYỆN S tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa***:
Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.
Ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân HUYỆN S tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: Chị H sinh năm 1987.
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn P, xã S, HUYỆN S tỉnh Lào Cai - Có mặt.
2. Bị đơn: Anh T sinh năm 1984.
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn P, xã S, HUYỆN S tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/7/2019, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn Chị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự do tìm hiểu yêu thương nhau, Đăng ký kết hôn tại UBND xã S, HUYỆN S tỉnh Lào Cai vào ngày 26/11/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau tại Thôn P, xã S, HUYỆN S tỉnh cảm vợ chồng chỉ thật sự hòa thuận hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng với nhau trong làm ăn phát triển kinh tế, anh T không quan tâm đến gia đình, vợ chồng đã nhiều lần đánh cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn mà từ tháng 8 năm 2017 vợ chồng sống ly thân hẳn không quan tâm đến nhau. Đến nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, cuộc sống chung không đem lại hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh T.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Chị và anh T có hai con chung là các cháu Q sinh ngày 16/10/2007 và cháu N sinh ngày 23/9/2014 cả hai cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường hiện nay vợ chồng sống ly thân hai cháu đang ở cùng với chị. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Q và N, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) /1 tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chị không có tài sản gì chung; Về công nợ chung: vợ chồng chị có vay tiền để làm ăn nhưng chị không đề nghị Tòa án giải quyết khoản vay nợ trong vụ án này.

Những tài liệu, chứng cứ chị H đã nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn T; hai bản sao chứng thực Giấy chứng minh nhân dân của chị H, anh T; đơn xin xác nhận hộ khẩu đối với anh T; đơn xin xác nhận mâu thuẫn vợ chồng; bản sao chứng thực sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ T; hai bản sao Giấy khai sinh của cháu N và cháu Q; bảng thanh toán tiền lương tháng 7/2019 của chị H; đơn xin xác nhận việc làm và thu nhập của anh T; bản tự khai của chị H đề ngày 10/7/2019.

2. Đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân anh T trình bày và đề nghị: Anh và chị H tự do tìm hiểu yêu thương nhau, đăng ký kết hôn tại UBND xã S vào ngày 26/11/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau tại Thôn P, xã S. Tình cảm vợ chồng chỉ thật sự hòa thuận, hạnh phúc được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng với nhau trong làm ăn và phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng đã nhiều lần cãi nhau; do mâu thuẫn mà từ tháng 8 năm 2017 vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh anh nhận thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, cuộc sống chung không đem lại hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân lâu ngày nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị H.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Anh và chị H có hai con chung là các cháu Q sinh ngày 16/10/2007 và cháu N sinh ngày 23/9/2014 cả hai cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, từ khi vợ chồng sống ly thân hai cháu đang trực tiếp ở với chị H. Sau khi ly hôn anh đồng ý để chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Q và cháu N, anh đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) /1 tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng anh không có tài sản gì chung; Về công nợ chung: Vợ chồng anh có vay tiền để làm ăn nhưng anh không đề nghị Tòa án giải quyết khoản vay nợ trong vụ án này.

Những tài liệu, chứng cứ do bị đơn xuất trình để chứng minh cho đề nghị của mình là có căn cứ và hợp pháp: Bị đơn cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là bản tự khai đề ngày 10/7/2019; đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân HUYỆN S phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm quyền thụ lý giải quyết, việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68 của Bộ luật tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ đúng quy định; về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại các Điều 195, 196, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, về nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1,2 Điều 81; các Điều 82, 83; khoản 1 Điều 107; Điều 110; khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho Chị H được ly hôn với anh T.

- Về nuôi con sau khi ly hôn: Giao hai cháu Q và cháu N cho Chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Q và cháu N đủ 18 tuổi. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 1tháng cho đến khi cháu Q và N trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị H và anh T cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn P, xã S, HUYỆN S do vậy đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân HUYỆN S tỉnh Lào Cai theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nên Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải được vụ án. Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ cho các đương sự nhưng bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị H và anh T tự nguyện Đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 26/11/2006 tại UBND xã S, HUYỆN S; vào thời điểm kết hôn anh chị không vi phạm về điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Việc chị H kiện ly hôn anh T, Tòa án xét thấy:

Quá trình chung sống, anh chị thừa nhận chỉ thật sự hòa thuận, hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng với nhau trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng đã nhiều lần cãi nhau. Do mâu thuẫn mà từ tháng 8 năm 2017 vợ chồng anh chị sống ly thân hẳn không quan tâm đến nhau. Nay chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, cuộc sống chung không đem lại hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T; tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt anh T đồng ý ly hôn. Mặc dù anh T đồng ý ly hôn nhưng tại phiên hòa giải và tại phiên tòa anh T vắng mặt nên việc chị H kiện ly hôn và anh T đồng ý ly hôn không được công nhận là thuận tình ly hôn. Xét thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho Chị H được ly hôn anh T.

[3] *Về nuôi con khi ly hôn*: Anh T và chị H đều thừa nhận có 02 con chung là cháu Q sinh ngày 16/10/2007 và cháu N sinh ngày 23/9/2014 cả hai cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, từ khi anh chị ly thân (tháng 8 năm 2017) hai cháu Q và N do chị H trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Q có nguyện vọng được ở cùng với mẹ, anh T cũng đồng ý sau khi ly hôn để chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai cháu Q và N, chị H yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 1 tháng cho đến khi cháu Q và N trưởng thành đủ 18 tuổi, anh T cũng đồng ý.

Chứng cứ thể hiện anh T làm nghề lao động tự do có mức thu nhập được từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/ tháng; chị H làm nghề Giáo viên có mức lương 7.199.000 đồng/ tháng; xét đến quyền lợi về mọi mặt, sự phát triển về thể chất, tinh thần và về lâu dài của con, cháu Q có nguyện vọng được trực tiếp ở với mẹ. Vì những căn cứ trên nên xử giao hai cháu Q và N cho Chị H được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[4] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*:

Chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai cháu Q và N sau khi ly hôn, yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng/1 tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh T làm nghề lao động tự do có mức thu nhập từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/ tháng; chị H làm nghề giáo viên có mức thu nhập 7.199.000 đồng/ tháng. Anh T cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo mức đề nghị của chị H nhưng do anh vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nên Tòa án cần xử buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn mỗi cháu 1.500.000 đồng/1tháng là đảm bảo điều kiện thực tế, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 và các quy định khác của pháp luật.

[5] *Về tài sản chung và quyền, nghĩa vụ chung về tài sản*:

Anh chị đều thừa nhận vợ chồng anh không có tài sản gì chung; Về công nợ chung: vợ chồng anh có vay tiền để làm ăn nhưng anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết khoản vay nợ của vợ chồng trong vụ án này.

[6] *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Các đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho Chị H được ly hôn với anh T.

2. *Về nuôi con sau khi ly hôn*: Giao hai cháu Q sinh ngày 16/10/2007 và cháu N sinh ngày 23/9/2014 cho Chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Q và cháu N đủ 18 tuổi. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 1 tháng cho đến khi cháu Q và N trưởng thành đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*:

Chị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003769 ngày 10/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự HUYỆN S tỉnh Lào Cai. Chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Anh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. *Quyền kháng cáo đối với bản án*:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh;
- VKSND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã S,
H. S, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bình Trọng